VĂN BẢN ĐẾN ĐIỆN TỬ
Số 1309 Ngày 08/08/2022

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ HÀ TĨNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 32 /NQ-HĐND | *TP. Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 7 năm 2022* |

# NGHỊ QUYẾT
## Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
## KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 6

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND thành phố về nhiệm vụ thu chi ngân sách, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021;*

*Xét đề nghị của UBND thành phố tại Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 01/7/2022 về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2021 của thành phố Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

| | | |
|---|---|---|
| **1. Tổng thu ngân sách** | **2.146.533.102.028** | đồng |
| *Trong đó:* | | |
| *- Ngân sách Trung ương, NS tỉnh hưởng* | ***410.780.261.350*** | *đồng* |
| *- Ngân sách thành phố hưởng* | ***1.445.298.920.258*** | *đồng* |
| *- Ngân sách xã, phường hưởng* | ***290.453.920.420*** | *đồng* |
| **a) Tổng thu ngân sách thành phố hưởng:** | **1.445.298.920.258** | đồng |
| - Thu nội địa: | 709.400.449.253 | đồng |
| - Thu huy động đóng góp: | 0 | đồng |
| - Thu bổ sung ngân sách cấp trên: | 443.623.832.640 | đồng |
| - Thu kết dư ngân sách năm trước: | 2.723.046.518 | đồng |
| - Thu chuyển nguồn năm trước: | 289.517.058.847 | đồng |

| | | |
|---|---|---|
| - Thu nội địa: | 135.628.359.367 | đồng |
| - Thu huy động đóng góp: | 1.365.904.000 | đồng |
| - Thu bổ sung ngân sách cấp trên: | 100.349.501.346 | đồng |
| - Thu kết dư năm trước: | 811.269.408 | đồng |
| - Thu chuyển nguồn: | 52.298.886.299 | đồng |
| **2. Tổng chi ngân sách địa phương** | **1.724.221.701.534** | **đồng** |
| **a) Tổng chi ngân sách thành phố:** | **1.444.294.230.016** | đồng |
| - Chi đầu tư phát triển: | 313.037.046.120 | đồng |
| - Chi thường xuyên: | 375.499.092.567 | đồng |
| - Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: | 100.697.194.346 | đồng |
| - Chi chuyển nguồn: | 655.060.896.983 | đồng |
| **b) Tổng chi ngân sách xã, phường:** | **279.927.471.518** | đồng |
| - Chi đầu tư phát triển: | 117.432.463.531 | đồng |
| - Chi thường xuyên: | 122.685.449.387 | đồng |
| - Chi chuyển nguồn năm sau: | 39.775.025.600 | đồng |
| - Chi nộp lên NS cấp trên: | 34.533.000 | đồng |
| **3. Kết dư ngân sách địa phương** | **11.531.139.144** | đồng |
| **a) Kết dư ngân sách thành phố:** | **1.004.690.242** | đồng |
| **b) Kết dư ngân sách xã, phường:** | **10.526.448.902** | đồng |

*(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Xử lý kết dư ngân sách

Số kết dư ngân sách thành phố chuyển vào thu ngân sách thành phố năm 2022 và được phân bổ theo phụ lục chi tiết kèm theo, kết dư ngân sách xã, phường chuyển vào thu ngân sách sách cấp xã, phường năm 2022 để phân bổ thực hiện nhiệm vụ.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố: Thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định, chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn đôn đốc, kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách sách năm 2021 sang năm 2022 của các đơn vi, địa phương bảo đảm chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XXI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính; Sở Tư pháp;
- Kho bạc Nhà nước Hà Tĩnh;
- TTr: Thành uỷ, HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQ thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các phòng, ban, ngành đoàn thể thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

**Dương Tất Thắng**

Biểu số 01

# CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

*(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của HĐND thành phố)*

ĐVT: Đồng.

| Phần thu | Tổng số | Thu NS cấp huyện | Thu NS cấp xã | Phần chi | Tổng số | Chi NS cấp huyện | Chi NS cấp xã |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ THU** | **1.735.752.840.678** | **1.445.298.920.258** | **290.453.920.420** | **TỔNG SỐ CHI** | **1.724.314.863.319** | **1.444.294.230.016** | **280.020.633.303** |
| **. Tổng số thu cân đối ngân sách** | **1.735.752.840.678** | **1.445.298.920.258** | **290.453.920.420** | **A. Tổng số chi cân đối ngân sách** | **1.724.314.863.319** | **1.444.294.230.016** | **280.020.633.303** |
| . Các khoản thu NSĐP hưởng 100% | 10.473.396.706 | 65.150.487 | 10.408.246.219 | 1. Chi đầu tư phát triển | 430.469.509.651 | 313.037.046.120 | 117.432.463.531 |
| . Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 834.555.411.914 | 709.335.298.766 | 125.220.113.148 | 2. Chi thường xuyên | 498.278.169.954 | 375.499.092.567 | 122.779.077.387 |
| . Thu kết dư ngân sách năm trước | 3.534.315.926 | 2.723.046.518 | 811.269.408 | 3. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới | 100.697.194.346 | 100.697.194.346 | - |
| . Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | 341.815.945.146 | 289.517.058.847 | 52.298.886.299 | 4. Chi nộp ngân sách cấp trên | 34.533.000 | - | 34.533.000 |
| . Thu viện trợ | 1.365.904.000 | 0 | 1.365.904.000 | 5. Chi chuyển nguồn sang năm sau | 694.835.456.368 | 655.060.896.983 | 39.774.559.385 |
| . Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 543.973.333.986 | 443.623.832.640 | 100.349.501.346 | | | | |
| · Thu bổ sung cân đối ngân sách | 333.510.674.000 | 287.778.674.000 | 45.732.000.000 | | | | |
| · Thu bổ sung có mục tiêu | 210.462.659.986 | 155.845.158.640 | 54.617.501.346 | | | | |
| . Thu ngân sách cấp dưới nộp lên | 34.533.000 | 34.533.000 | 0 | | | | |
| **Kết dư ngân sách năm quyết toán** | **11.437.977.359** | **1.004.690.242** | **10.433.287.117** | | | | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

Biểu số 02

# QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

*(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của HĐND thành phố)*

ĐVT: Đồng.

| TT | Nội dung | Dự toán năm | | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh (%) | | Năm 2020 | TH2021/TH 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | UBND tỉnh giao | HĐND thành phố quyết định | | NSTW | NS cấp tỉnh | NS thành phố | NS cấp xã | UBND tỉnh giao | HĐND TP quyết định | | |
| | **TỔNG SỐ (A+B+C+D)** | **990.655.000.000** | **1.111.255.000.000** | **2.146.533.102.028** | **5.432.014.769** | **405.348.246.581** | **1.445.298.920.258** | **290.453.920.420** | **217** | **193** | **1.693.393.319.082** | **127%** |
| **A** | **THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **695.400.000.000** | **816.000.000.000** | **1.257.174.973.970** | **5.432.014.769** | **405.348.246.581** | **709.400.449.253** | **136.994.263.367** | **181** | **154** | **917.399.553.117** | **137%** |
| **I** | **Thu nội địa** | **695.400.000.000** | **816.000.000.000** | **1.255.809.069.970** | **5.432.014.769** | **405.348.246.581** | **709.400.449.253** | **135.628.359.367** | **181** | **154** | **917.150.681.767** | **137%** |
| **1** | **Thu từ khu vực DNNN** | **7.000.000.000** | **8.000.000.000** | **6.894.653.808** | **0** | **4.136.750.017** | **2.757.903.791** | **0** | **98** | **86** | **7.880.275.692** | **87%** |
| - | Thuế GTGT - TNDN | 7.000.000.000 | 8.000.000.000 | 6.894.653.808 | 0 | 4.136.750.017 | 2.757.903.791 | 0 | 98 | 86 | | |
| - | Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | |
| - | Thuế Tài nguyên | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | |
| **2** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp có VĐT nước ngoài** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | |
| - | Thuế GTGT - TNDN | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | |
| - | Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | |
| - | Tiền thuê mặt đất, mặt nước | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | |
| - | Thuế Tài nguyên | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | |
| **3** | **Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh** | **90.000.000.000** | **91.400.000.000** | **110.729.065.038** | **0** | **39.755.382.121** | **63.897.234.017** | **7.076.448.900** | **123** | **121** | **96.099.021.374** | **115%** |
| a | Thuế GTGT - TNDN | 90.000.000.000 | 91.400.000.000 | 109.767.583.123 | 0 | 39.755.382.121 | 63.168.701.662 | 6.843.499.340 | 122 | 120 | | |
| - | Hộ cá thể | | 26.980.000.000 | 23.929.995.762 | 0 | 0 | 17.784.156.118 | 6.145.839.644 | | | | |
| | *GTGT (phường)* | | 24.020.000.000 | 21.210.329.538 | | | *16.968.256.823* | *4.242.072.715* | | | | |
| | *GTGT (xã)* | | 2.960.000.000 | 2.719.666.224 | | | *815.899.295* | *1.903.766.929* | | | | |
| - | Doanh nghiệp | | 64.420.000.000 | 85.837.587.361 | 0 | 39.755.382.121 | 45.384.545.544 | 697.659.696 | | | | |
| | *GTGT+TNDN (phường)* | | 55.300.000.000 | 79.510.765.281 | | *39.755.382.121* | *39.755.383.160* | | | | | |
| | *GTGT+TNDN (xã)* | | 1.830.000.000 | 606.015.302 | | | *484.812.217* | *121.203.085* | | | | |
| | ~~*GTGT+TNDN (ĐM-T-H)*~~ | | 7.290.000.000 | 5.720.806.778 | | | *5.144.350.167* | *576.456.611* | | | | |
| b | Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | 0 | 138.736.620 | 0 | 0 | 71.984.862 | 66.751.758 | 0 | 0 | | |
| c | Thuế Tài nguyên | | 0 | 822.745.295 | 0 | 0 | 656.547.493 | 166.197.802 | 0 | 0 | | |
| **4** | **Lệ phí trước bạ** | **114.000.000.000** | **114.000.000.000** | **162.078.656.357** | **0** | **0** | **141.074.579.830** | **21.004.076.527** | **142** | **142** | **118.435.905.469** | **137%** |
| | *Phường, xã thu* | *9.920.000.000* | *9.920.000.000* | 21.004.076.527 | | | | *21.004.076.527* | 212 | 212 | | |
| | *Tài sản* | *104.080.000.000* | *104.080.000.000* | 141.074.579.830 | | | *141.074.579.830* | | 136 | 136 | | |

| TT | Nội dung | Dự toán năm | | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh (%) | | Năm 2020 | TH2021/TH 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | UBND tỉnh giao | HĐND thành phố quyết định | | NSTW | NS cấp tỉnh | NS thành phố | NS cấp xã | UBND tỉnh giao | HĐND TP quyết định | | |
| **5** | **Thuế sử dụng đất nông nghiệp** | | | **0** | | | | | **0** | **0** | | |
| **6** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | **6.900.000.000** | **7.100.000.000** | **8.640.333.517** | **0** | **0** | **0** | **8.640.333.517** | **125** | **122** | **7.833.810.907** | **110%** |
| **7** | **Thuế thu nhập cá nhân** | **36.000.000.000** | **37.000.000.000** | **64.286.132.105** | **0** | **32.142.590.326** | **32.143.541.779** | **0** | **179** | **174** | **42.619.036.325** | **151%** |
| **8** | **Thuế bảo vệ môi trường** | | | **0** | | | | | **0** | **0** | | |
| **9** | **Phí, lệ phí** | **8.000.000.000** | **8.000.000.000** | **5.994.677.625** | **634.405.020** | | **3.434.966.605** | **1.925.306.000** | **75** | **75** | **5.093.019.450** | **118%** |
| **a** | **Phí, lệ phí theo phân cấp** | | **3.116.000.000** | **1.376.416.605** | **0** | **0** | **260.730.605** | **1.115.686.000** | | | | |
| **-** | ***Phường, xã thu*** | | ***1.226.000.000*** | **1.115.686.000** | | | | ***1.115.686.000*** | | | | |
| **-** | ***Văn phòng UBND thành phố*** | | ***1.580.000.000*** | **246.797.605** | | | ***246.797.605*** | | | | | |
| **-** | ***Phí, lệ phí khác*** | | ***310.000.000*** | **13.933.000** | | | ***13.933.000*** | | | | | |
| **b** | **Lệ phí môn bài** | | **3.884.000.000** | **3.983.856.000** | **0** | **0** | **3.174.236.000** | **809.620.000** | | | | |
| | *Phường thu hộ cá thể* | | *1.543.000.000* | *1.650.300.000* | | | *990.180.000* | *660.120.000* | | | | |
| | *Xã thu hộ cá thể* | | *142.000.000* | *149.500.000* | | | | *149.500.000* | | | | |
| | *Môn bài doanh nghiệp* | | *2.199.000.000* | *2.184.056.000* | | | *2.184.056.000* | | | | | |
| **c** | **Phí căn cước** | | **1.000.000.000** | **634.405.020** | **634.405.020** | | | | | | | |
| **10** | **Tiền sử dụng đất** | **400.000.000.000** | **516.000.000.000** | **851.845.253.813** | **0** | **316.267.408.492** | **443.161.027.084** | **92.416.818.237** | **213** | **165** | **600.742.953.199** | **142%** |
| | *Đất bộ tài chính* | | *45.000.000.000* | *139.431.387.500* | | *139.431.387.500* | | | **0** | **310** | | |
| | *Đất phường* | | *384.000.000.000* | *527.318.268.461* | | *158.195.480.517* | *369.122.787.944* | | **0** | **137** | | |
| | *Đất xã* | | *85.000.000.000* | *184.833.636.466* | | *18.483.363.645* | *73.933.454.584* | *92.416.818.237* | **0** | **217** | | |
| | *Quỹ đất chuyên dùng* | | *2.000.000.000* | *0* | | | | | | | | |
| | *Tiền đất nhà đầu tư (Dự án khu Shophouse theo Công văn số 1853/CTHT-HKDCN ngày 09/8/2021 của Cục thuế tỉnh)* | | | *261.961.386* | | *157.176.830* | *104.784.556* | | | | | |
| **11** | **Tiền thuê đất, mặt nước** | **25.000.000.000** | **26.000.000.000** | **35.132.963.893** | **0** | **12.904.042.801** | **19.431.457.608** | **2.797.463.484** | **141** | **135** | **27.222.404.665** | **129%** |
| | *Tiền thuê đất trên địa bàn xã* | | | *5.793.871.355* | | | *4.055.709.939* | *1.738.161.416* | | | | |
| | *Tiền thuê đất trên địa bàn phường* | | | *25.808.085.643* | | *12.904.042.801* | *12.904.042.842* | | | | | |
| | *Ghi thu ghi chi tiền thuê đất* | | | *3.531.006.895* | | | *2.471.704.827* | *1.059.302.068* | | | | |
| **12** | **Thu cấp quyền khai thác khoáng sản** | | | **6.321.830** | **0** | **3.160.915** | **3.160.915** | **0** | **0** | **0** | | |
| **13** | **Thu tại xã** | **1.105.000.000** | **1.085.000.000** | **1.767.912.702** | **0** | **0** | **0** | **1.767.912.702** | **160** | **163** | **1.717.076.002** | **103%** |
| **-** | Thu bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | |
| **-** | Thu từ quỹ đất công ích và đất công | | | 650.002.900 | 0 | 0 | 0 | 650.002.900 | 0 | 0 | | |
| **-** | Thu phạt | | | 805.987.500 | | | | 805.987.500 | 0 | 0 | | |
| **-** | Thu tịch thu | | | 0 | | | | 0 | 0 | 0 | | |
| **-** | Thu hồi các khoản chi năm trước | | | 28.527.000 | | | | 28.527.000 | 0 | 0 | | |
| **-** | Thu bán, cho thuê tài sản | | | 0 | | | | 0 | 0 | 0 | | |
| **-** | Thu khác ngân sách còn lại | 1.105.000.000 | 1.085.000.000 | 283.395.302 | | | | 283.395.302 | 26 | 26 | | |

| TT | Nội dung | Dự toán năm | | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh (%) | | Năm 2020 | TH2021/TH 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | UBND tỉnh giao | HĐND thành phố quyết định | | NSTW | NS cấp tỉnh | NS thành phố | NS cấp xã | UBND tỉnh giao | HĐND TP quyết định | | |
| **14** | **Thu khác ngân sách** | **7.395.000.000** | **7.415.000.000** | **8.433.099.282** | **4.797.609.749** | **138.911.909** | **3.496.577.624** | **0** | **114** | **114** | **9.144.920.797** | **92%** |
| - | Thu phạt an toàn giao thông | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 1.858.373.000 | 1.858.373.000 | 0 | 0 | 0 | 46 | 46 | | |
| - | Thu phạt (không bao gồm phạt ATGT) | | | 2.655.005.865 | 1.195.758.865 | 83.500.000 | 1.375.747.000 | | 0 | 0 | | |
| - | Thu tịch thu | | | 2.068.247.525 | 1.735.847.525 | 0 | 332.400.000 | | 0 | 0 | | |
| - | Thu hồi các khoản chi năm trước | | | 58.950.487 | 0 | 0 | 58.950.487 | | 0 | 0 | | |
| - | Thu bán, cho thuê tài sản | | | 6.200.000 | 0 | 0 | 6.200.000 | | 0 | 0 | | |
| - | Thu khác ngân sách còn lại | 3.395.000.000 | 3.415.000.000 | 1.786.322.405 | 7.630.359 | 55.411.909 | 1.723.280.137 | | 53 | 52 | | |
| **II** | **Thu viện trợ** | | | **0** | | | | | **0** | **0** | | |
| **III** | **Các khoản huy động, đóng góp** | **0** | **0** | **1.365.904.000** | **0** | **0** | **0** | **1.365.904.000** | **0** | **0** | **248.871.350** | **549%** |
| 1 | Các khoản huy động đóng góp XD cơ sở hạ tầng | | | 1.115.904.000 | 0 | 0 | 0 | 1.115.904.000 | 0 | 0 | | |
| 2 | Các khoản huy động đóng góp khác | | | 250.000.000 | 0 | 0 | 0 | 250.000.000 | 0 | 0 | | |
| **B** | **THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH** | **295.255.000.000** | **295.255.000.000** | **544.007.866.986** | **0** | **0** | **443.658.365.640** | **100.349.501.346** | **184** | **184** | **527.584.997.400** | **103%** |
| **I** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **295.255.000.000** | **295.255.000.000** | **543.973.333.986** | **0** | **0** | **443.623.832.640** | **100.349.501.346** | **184** | **184** | | |
| 1 | Bổ sung cân đối | 295.255.000.000 | 295.255.000.000 | 333.510.674.000 | 0 | 0 | 287.778.674.000 | 45.732.000.000 | 113 | 113 | | |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | | | 210.462.659.986 | 0 | 0 | 155.845.158.640 | 54.617.501.346 | 0 | 0 | | |
| **II** | **Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên** | | | **34.533.000** | **0** | **0** | **34.533.000** | **0** | **0** | **0** | **1.500.000.000** | **2%** |
| **C** | **THU CHUYỂN NGUỒN** | | | **341.815.945.146** | **0** | **0** | **289.517.058.847** | **52.298.886.299** | **0** | **0** | **220.399.398.964** | **155%** |
| **D** | **THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH** | | | **3.534.315.926** | **0** | **0** | **2.723.046.518** | **811.269.408** | **0** | **0** | **27.953.611.601** | **13%** |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

Biểu số 03

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

*(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của HĐND thành phố)*

ĐVT: Đồng.

| TT | Nội dung | Dự toán năm | | | | Quyết toán năm | | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | UBND tỉnh giao | HĐND thành phố quyết định | Ngân sách thành phố | NS cấp xã | Tổng cộng | Ngân sách thành phố | NS cấp xã | UBND tỉnh giao | HĐND TP quyết định |
| | **TỔNG CỘNG (A+B+C)** | **796.368.000.000** | **874.555.000.000** | **755.592.000.000** | **118.963.000.000** | **1.724.314.863.319** | **1.444.294.230.016** | **280.020.633.303** | **217%** | **197%** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH** | **796.368.000.000** | **874.555.000.000** | **755.592.000.000** | **118.963.000.000** | **1.623.583.135.973** | **1.343.597.035.670** | **279.986.100.303** | **204%** | **186%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **272.606.000.000** | **347.870.000.000** | **304.800.000.000** | **43.070.000.000** | **430.469.509.651** | **313.037.046.120** | **117.432.463.531** | **158%** | **124%** |
| **1** | **Chi chương trình, dự án theo lĩnh vực** | **272.606.000.000** | **347.870.000.000** | **304.800.000.000** | **43.070.000.000** | **430.469.509.651** | **313.037.046.120** | **117.432.463.531** | **158%** | **124%** |
| - | Chi quốc phòng | | | | | - | - | - | | |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | | | | 473.166.000 | 473.166.000 | - | | |
| - | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | 65.310.392.789 | 50.294.896.000 | 15.015.496.789 | | |
| - | Chi Khoa học và công nghệ | | | | | - | - | - | | |
| - | Chi Y tế, dân số và gia đình | | | | | 342.922.000 | 341.283.000 | 1.639.000 | | |
| - | Chi Văn hóa thông tin | | | | | 21.980.410.000 | 17.047.481.000 | 4.932.929.000 | | |
| - | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | | - | 0 | 0 | | |
| - | Chi Thể dục thể thao | | | | | 15.050.188.986 | 12.268.207.000 | 2.781.981.986 | | |
| - | Chi Bảo vệ môi trường | | | | | - | 0 | 0 | | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | | | | | 308.269.344.086 | 225.586.531.320 | 82.682.812.766 | | |
| - | Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | 18.523.165.200 | 7.025.481.800 | 11.497.683.400 | | |
| - | Chi đảm bảo xã hội | | | | | 519.920.590 | - | 519.920.590 | | |
| - | Chi các lĩnh vực, ngành khác | 272.606.000.000 | 347.870.000.000 | 304.800.000.000 | 43.070.000.000 | - | 0 | 0 | | |
| **2** | **Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN hoạt động công** | | | | | - | **0** | **0** | | |
| **3** | **Chi đầu tư phát triển khác** | | | | | - | **0** | **0** | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **516.683.000.000** | **519.606.000.000** | **446.042.000.000** | **73.564.000.000** | **498.278.169.954** | **375.499.092.567** | **122.779.077.387** | **96%** | **96%** |
| 1 | Chi quốc phòng | 6.092.000.000 | 8.605.000.000 | 6.280.000.000 | 2.325.000.000 | **9.489.680.412** | 6.674.860.000 | 2.814.820.412 | **156%** | **110%** |
| 2 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 1.375.000.000 | 3.665.000.000 | 3.160.000.000 | 505.000.000 | **10.661.900.701** | 8.770.326.000 | 1.891.574.701 | **775%** | **291%** |
| 3 | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 213.958.000.000 | 212.497.000.000 | 212.497.000.000 | | **171.879.938.732** | 171.786.310.732 | 93.628.000 | **80%** | **81%** |
| | *Chi sự nghiệp đào tạo* | | *1.142.000.000* | *1.142.000.000* | | **1.654.764.000** | *1.561.136.000* | *93.628.000* | | |
| | *Chi sự nghiệp giáo dục* | | *211.355.000.000* | *211.355.000.000* | | **170.225.174.732** | *170.225.174.732* | | | |
| 4 | Chi Khoa học và công nghệ | | - | | | - | 0 | 0 | | |
| 5 | Chi Y tế, dân số và gia đình | 12.910.000.000 | 11.770.000.000 | 11.770.000.000 | | **12.768.924.001** | 12.511.952.000 | 256.972.001 | **99%** | **108%** |
| 6 | Chi Văn hóa thông tin | 4.728.000.000 | 7.324.000.000 | 5.839.000.000 | 1.485.000.000 | **9.450.426.722** | 5.444.888.000 | 4.005.538.722 | **200%** | **129%** |
| 7 | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn | | - | | | **200.000.000** | 200.000.000 | - | | |
| 8 | Chi Thể dục thể thao | | - | | | **796.257.284** | 343.100.000 | 453.157.284 | | |
| 9 | Chi Bảo vệ môi trường | | - | | | **42.206.547.000** | 41.708.000.000 | 498.547.000 | | |
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | 155.269.000.000 | 138.574.800.000 | 132.969.000.000 | 5.605.800.000 | **75.938.082.954** | 50.156.491.216 | 25.781.591.738 | **49%** | **55%** |
| 11 | Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 93.428.000.000 | 96.187.000.000 | 39.156.000.000 | 57.031.000.000 | **128.793.264.155** | 48.531.546.869 | 80.261.717.286 | **138%** | **134%** |
| 12 | Chi đảm bảo xã hội | 26.093.000.000 | 25.141.000.000 | 19.876.000.000 | 5.265.000.000 | **33.209.867.993** | 26.488.337.750 | 6.721.530.243 | **127%** | **132%** |

| TT | Nội dung | Dự toán năm | | | | Quyết toán năm | | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | UBND tỉnh giao | HĐND thành phố quyết định | Ngân sách thành phố | NS cấp xã | Tổng cộng | Ngân sách thành phố | NS cấp xã | UBND tỉnh giao | HĐND TP quyết định |
| 13 | Chi khác ngân sách | 2.830.000.000 | 12.227.200.000 | 11.541.000.000 | 686.200.000 | **2.883.280.000** | 2.883.280.000 | - | **102%** | **24%** |
| 14 | Chi tạo nguồn thực hiện CCTL | | 3.615.000.000 | 2.954.000.000 | 661.000.000 | | | | | |
| **III** | **Chi chuyển nguồn** | | | | | **694.835.456.368** | **655.060.896.983** | **39.774.559.385** | | |
| **IV** | **Chi dự phòng ngân sách** | **7.079.000.000** | **7.079.000.000** | **4.750.000.000** | **2.329.000.000** | | | | | |
| **B** | **CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI** | | | | | **100.697.194.346** | **100.697.194.346** | - | | |
| **C** | **CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | | | | | **34.533.000** | - | **34.533.000** | | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

Biểu 04

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021 THEO NGHỊ QUYẾT HĐND THÀNH PHỐ

*(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2022 của HĐND thành phố)*

*Đơn vị: Đồng*

| TT | NỘI DUNG | Dự toán HĐND TP giao | Quyết toán năm 2021 theo NQ HĐND TP | %TH/KH HĐND giao | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | |
| | **TỔNG CHI TRÊN ĐỊA BÀN** | **874.555.000.000** | **1.724.314.863.319** | **197%** | |
| **A** | **PHẦN I: TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (A=A1+A2+A3+A4+A5+A6+A7)** | **755.592.000.000** | **1.444.294.230.016** | **191%** | |
| | **CHI NGÂN SÁCH THEO KẾ HOẠCH (A=A1+A2+A3)** | **755.592.000.000** | **589.633.250.806** | **78%** | |
| **A1** | **CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | **304.800.000.000** | **231.391.711.599** | **76%** | |
| **A2** | **CHI THƯỜNG XUYÊN** | **446.042.000.000** | **352.049.114.727** | **79%** | |
| **I** | **Sự nghiệp kinh tế** | **132.969.000.000** | **70.865.345.000** | **53%** | |
| **1** | **Sự nghiệp nông nghiệp** | **820.000.000** | **440.000.000** | **54%** | |
| - | Tuyên truyền, chỉ đạo triển khai sản xuất, Đề án tái cơ cấu | 100.000.000 | 90.000.000 | **90%** | |
| - | Văn phòng Điều phối NTM | 350.000.000 | 350.000.000 | **100%** | |
| - | Hỗ trợ đầu tư nông nghiệp | 370.000.000 | - | **0%** | |
| **2** | **Sự nghiệp thuỷ lợi** | **623.000.000** | **620.000.000** | **100%** | |
| - | KP tuyên truyền, chỉ đạo, kiểm tra | 30.000.000 | 27.000.000 | **90%** | |
| - | Hỗ trợ đầu tư cho thủy lợi | 593.000.000 | 593.000.000 | **100%** | |
| **3** | **Quản lý đất đai** | **230.000.000** | **219.000.000** | **95%** | |
| - | Sự nghiệp địa chính, đo đạc bản đồ địa chính | 150.000.000 | 143.000.000 | **95%** | |
| - | Kiểm kê, thống kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất | 80.000.000 | 76.000.000 | **95%** | |
| **4** | **Sự nghiệp khuyến nông** | **150.000.000** | **127.200.000** | **85%** | |
| **5** | **Sự nghiệp giao thông** | **2.314.000.000** | **1.021.011.000** | **44%** | |
| - | Đội quản lý trật tự đô thị | 614.000.000 | 544.011.000 | **89%** | |
| - | Hỗ trợ đảm bảo nhiệm vụ trật tự đô thị trên địa bàn thành phố và phường xã | 500.000.000 | 477.000.000 | **95%** | |
| - | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các công trình giao thông | 1.200.000.000 | - | **0%** | |
| **6** | **Sự nghiệp Đô thị và kiến thiết thị chính, môi trường** | **126.104.000.000** | **66.007.754.000** | **52%** | |
| - | Sự nghiệp môi trường, KTTC theo HĐ dịch vụ công ích, đảm bảo công tác xử lý rác thải; các nhiệm vụ khác | 53.104.000.000 | 53.104.000.000 | **100%** | |
| - | Nâng cấp, cải tạo sửa chữa công trình đô thị, KTTC và môi trường | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | **100%** | |
| - | Chỉnh trang các công trình đô thị | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | **100%** | |
| - | KP trồng cây xanh đô thị | 15.000.000.000 | 2.333.754.000 | **16%** | |
| - | Nhiệm vụ cấp tỉnh bố trí | 50.000.000.000 | 2.570.000.000 | **5%** | |
| **7** | **Sự nghiệp KH-CN- TMDV:** | **1.546.000.000** | **1.461.350.000** | **95%** | |
| - | SN KH CN TTCNKC TMDV- Công nghệ thông tin | 200.000.000 | 170.800.000 | **85%** | |
| - | KP thường xuyên của TT UD KHKT BVCTVN | 1.346.000.000 | 1.290.550.000 | **96%** | |
| **8** | **Sự nghiệp kinh tế khác** | **1.182.000.000** | **969.030.000** | **82%** | |
| - | Kinh phí Ban bồi thường | 410.000.000 | 392.250.000 | **96%** | |
| - | Kinh phí thực hiện cải cách hành chính | 150.000.000 | 143.000.000 | **95%** | - |
| - | Kinh phí các cuộc điều tra KTXH | 300.000.000 | 293.500.000 | **98%** | |
| - | Sự nghiệp kinh tế khác | 322.000.000 | 140.280.000 | **44%** | |
| **II** | **Sự nghiệp văn hoá xã hội** | **25.715.000.000** | **24.144.281.900** | **94%** | |
| **1** | **SN Văn hóa thông tin TDTT** | **5.839.000.000** | **5.342.350.000** | **91%** | |
| - | Trung tâm Văn hóa Truyền thông | 3.559.000.000 | 3.326.350.000 | **93%** | |
| - | Hỗ trợ kinh phí bảo vệ di tích được xếp hạng cấp tỉnh trên địa bàn thành phố; quản lý di tích Văn Miếu; khen thưởng đơn vị văn hóa | 380.000.000 | 316.000.000 | **83%** | |
| - | SN văn hóa thông tin khác | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | **100%** | |
| - | KP bảo tồn và phát huy giá trị dân ca ví dặm | 200.000.000 | - | **0%** | |
| - | SN thể dục thể thao khác | 200.000.000 | 200.000.000 | **100%** | |
| **2** | **Sự nghiệp xã hội** | **19.876.000.000** | **18.801.931.900** | **95%** | |
| - | Hội Người mù | 260.000.000 | 258.200.000 | **99%** | |
| - | Hội chữ thập đỏ | 252.000.000 | 224.950.000 | **89%** | |
| - | Hội Người Cao tuổi | 212.000.000 | 185.500.000 | **88%** | |
| - | Ban quản lý Nghĩa trang Thành phố | 71.000.000 | - | **0%** | |
| - | BHYT cho người nghèo, BHYT các đối tượng | 2.600.000.000 | 2.005.666.900 | **77%** | |
| - | Bảo trợ xã hội, và CS theo NQ 151/NQ- HĐND tỉnh | 15.162.000.000 | 15.162.000.000 | **100%** | |
| - | Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách | 569.000.000 | 219.615.000 | **39%** | |
| - | Chương trình giảm nghèo, việc làm | 50.000.000 | 48.000.000 | **96%** | |
| - | Công tác phòng chống HIV/AIDS theo quy định của tỉnh | 50.000.000 | 48.000.000 | **96%** | |
| - | Hỗ trợ quỹ bảo trợ trẻ em | 30.000.000 | 30.000.000 | **100%** | |
| - | Hoạt động Ủy ban đoàn kết công giáo | 120.000.000 | 120.000.000 | **100%** | |
| | SN xã hội khác ( bao gồm KP bảo vệ Nghĩa trang liệt sỹ núi nài) | 500.000.000 | 500.000.000 | **100%** | |

| TT | NỘI DUNG | Dự toán HĐND TP giao | Quyết toán năm 2021 theo NQ HĐND TP | %TH/KH HĐND giao | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Sự nghiệp y tế -Dân số** | **11.770.000.000** | **11.533.450.000** | **98%** | |
| **1** | **Trung tâm y tế dự phòng, trạm y tế** | **11.770.000.000** | **11.533.450.000** | **98%** | |
| **IV** | **Quản lí hành chính** | **39.156.000.000** | **34.182.085.000** | **87%** | |
| **1** | **Quản lý Nhà nước** | **23.483.000.000** | **18.833.435.000** | **80%** | |
| a | Cơ quan HĐND-UBND | 15.175.000.000 | 14.663.000.000 | **97%** | |
| b | Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin | 4.000.000.000 | - | **0%** | |
| c | KP hoạt động HĐND | 2.752.000.000 | 2.722.000.000 | **99%** | |
| d | Phòng Giáo dục & ĐT | 1.556.000.000 | 1.448.435.000 | **93%** | |
| **2** | **Hoạt động cơ quan Đảng** | **11.587.000.000** | **11.398.700.000** | **98%** | |
| **3** | **Kinh phí Đoàn thể** | **4.086.000.000** | **3.949.950.000** | **97%** | |
| a | UB Mặt trận Tổ Quốc thành phố | 1.500.000.000 | 1.465.350.000 | **98%** | |
| b | Hội LH Phụ nữ | 942.000.000 | 913.150.000 | **97%** | |
| c | Thành đoàn | 570.000.000 | 541.150.000 | **95%** | |
| d | Hội Nông dân | 667.000.000 | 646.150.000 | **97%** | |
| e | Hội Cựu Chiến binh | 407.000.000 | 384.150.000 | **94%** | |
| **V** | **Sự nghiệp An ninh- quốc phòng** | **9.440.000.000** | **9.050.323.000** | **96%** | |
| **1** | **Sự nghiệp An Ninh** | **3.160.000.000** | **2.913.500.000** | **92%** | |
| **2** | **Sự nghiệp Quốc phòng** | **6.280.000.000** | **6.136.823.000** | **98%** | |
| **VI** | **Sự nghiệp đào tạo** | **1.142.000.000** | **971.615.000** | **85%** | |
| **1** | **Trung tâm Bồi dưỡng chính trị** | **692.000.000** | **673.600.000** | **97%** | |
| **2** | **SN đào tạo khác** | **450.000.000** | **298.015.000** | **66%** | |
| **VII** | **Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương** | **2.954.000.000** | - | **0%** | |
| **VIII** | **Chi khác ngân sách** | **11.541.000.000** | **13.631.858.827** | **118%** | |
| **1** | **Thi đua khen thưởng** | **800.000.000** | **744.035.000** | **93%** | |
| **2** | **Đoàn ra, đoàn vào** | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** | **100%** | |
| **3** | **Chi khác ngân sách :** | **4.156.000.000** | **5.604.119.000** | **135%** | |
| - | Kinh phí bầu cử Quốc Hội và HĐND các cấp | 1.000.000.000 | 1.322.735.000 | **132%** | |
| - | KP nhiệm vụ của tỉnh chỉ đạo thực hiện | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | **100%** | |
| - | Chi khác còn lại | 1.656.000.000 | 2.781.384.000 | **168%** | |
| **4** | **Chi tuyên truyền phổ biến GDPL , và xây dựng văn bản quy phạm pháp luật** | **250.000.000** | **214.000.000** | **86%** | |
| **5** | **Chi mua sắm, sửa chữa lớn** | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** | **100%** | |
| **6** | **Công tác chỉ đạo điều hành công tác thu, chi hoạt động tài chính phục vụ công tác quản lý tài chính, ngân sách** | **300.000.000** | **286.000.000** | **95%** | |
| **7** | **Bố trí thực hiện các chính sách, đề án của Thành phố, đối ứng CS của tỉnh** | **900.000.000** | **30.000.000** | **3%** | |
| **8** | **Hỗ trợ công tác thu ngân sách** | **300.000.000** | **250.000.000** | **83%** | |
| **9** | **Hỗ trợ các Hội khác** | **2.335.000.000** | **2.032.000.000** | **87%** | |
| a | Các Hội đặc thù | 400.000.000 | 400.000.000 | **100%** | |
| + | Hội bảo trợ người tàn tật trẻ mồ côi | 100.000.000 | 100.000.000 | **100%** | |
| + | Hội Khuyến học | 100.000.000 | 100.000.000 | **100%** | |
| + | Hội Cựu Thanh niên xung phong | 100.000.000 | 100.000.000 | **100%** | |
| + | Hội nạn nhân CĐ da cam | 100.000.000 | 100.000.000 | **100%** | |
| b | Các Hội xã hội, Hội nghề nghiệp, các Ban khác | 215.000.000 | 203.000.000 | **94%** | |
| c | Hỗ trợ khối nội chính: Tòa án; Viện Kiểm sát; Chi cục thi hành án | 120.000.000 | 120.000.000 | **100%** | |
| d | Kinh phí thực hiện đảm bảo công tác ATGT và hỗ trợ lại các đơn vị thu xử phạt vi phạm hành chính nộp NSNN | 900.000.000 | 859.000.000 | **95%** | |
| e | Các Ban chỉ đạo chung của Thành phố | 600.000.000 | 385.000.000 | **64%** | |
| f | Kp hoạt động công tác Tôn giáo và Ban chỉ đạo công tác tôn giáo | 100.000.000 | 65.000.000 | **65%** | |
| **12** | **Ghi chi từ tiền ghi thu thuê đất** | **500.000.000** | **2.471.704.827** | **494%** | |
| **IX** | **Sự nghiệp giáo dục** | **211.355.000.000** | **187.670.156.000** | **89%** | |
| **1** | **Sự nghiệp giáo dục các trường** | **159.149.000.000** | **154.082.597.000** | **97%** | |
| **2** | **Chi SN giáo dục chung của ngành, cốt cán (Khen thưởng: 730tr; Kinh phí ngày khai giảng: 158tr; Kinh phí giáo viên cốt cán: 205tr; Kinh phí hoạt động khác: 900tr)** | **1.993.000.000** | **1.903.000.000** | **95%** | |
| **3** | **Cải cách tiền lương, nâng lương** | **3.000.000.000** | **6.986.192.000** | **233%** | |
| **4** | **Chi khác, biên chế, chế độ học sinh sinh viên; chế độ Trung tâm học tập cộng đồng** | **1.613.000.000** | **284.591.000** | **18%** | |
| **5** | **Tăng cường cơ sở vật chất và các nhiệm vụ khác do cấp tỉnh bố trí** | **45.600.000.000** | **24.413.776.000** | **54%** | |
| **A3** | **DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **4.750.000.000** | **6.242.424.480** | **131%** | |
| **A4** | **Bổ sung cân đối xã, phường** | **47.832.000.000** | **45.732.000.000** | **96%** | |
| **A5** | **Ngân sách Tỉnh trợ cấp** | **155.845.158.640** | **108.058.966.640** | **69%** | |
| **A6** | **Kinh phí chi từ nguồn chuyển nguồn ngân sách** | **289.517.058.847** | **45.759.115.587** | **16%** | |
| **A7** | **Chi chuyển nguồn** | | **655.060.896.983** | | |
| **B** | **CHI NGÂN SÁCH XÃ** | **118.963.000.000** | **280.020.633.303** | **235%** | |

| TT | NỘI DUNG | Dự toán HĐND TP giao | Quyết toán năm 2021 theo NQ HĐND TP | %TH/KH HĐND giao | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 43.070.000.000 | 117.432.463.531 | 273% | |
| 2 | Chi thường xuyên | 73.564.000.000 | 122.779.077.387 | 167% | |
| 3 | Chi dự phòng | 2.329.000.000 | - | 0% | |
| 4 | Chi chuyển nguồn | | 39.774.559.385 | | |
| 5 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 34.533.000 | | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

Biểu số 05

# QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021

*(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 1 năm 2022 của HĐND thành phố)*

*Đơn vị: Đồng*

| STT | Nội dung | Chủ đầu tư | Kế hoạch theo Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | Kế hoạch sau điều chỉnh theo Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | Cộng chi đầu tư phát triển | | | %TH/KH sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Cộng | Thực hiện chi trong năm 2021 | Đã chi CN sang năm 2022, giải ngân | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=7+8+9* | *7* | *9* | *11=7/5* |
| | **TỔNG CỘNG** | | **304.800.000.000** | **304.800.000.000** | **304.800.303.599** | **231.391.711.599** | **73.408.592.000** | **76%** |
| **A** | **Bố trí vốn trả nợ công trình hoàn thành:** | | **17.732.000.000** | **25.877.000.000** | **25.877.224.000** | **24.948.224.000** | **929.000.000** | **96%** |
| **I** | **Công trình do Thành phố thực hiện:** | | **12.536.000.000** | **21.421.000.000** | **21.421.170.000** | **21.021.170.000** | **400.000.000** | **98%** |
| | Hạ tầng khu dân cư xen dắm Tổ dân phố 1 phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 2) | Ban QLDA TP | 700.000.000 | 700.000.000 | **700.000.000** | 700.000.000 | | |
| | Đường Trung tâm khu đô thị Bắc - thành phố Hà Tĩnh | UBND thành phố | 396.000.000 | 304.000.000 | **304.000.000** | 304.000.000 | | |
| | Nâng cấp đường Lê Duẩn kéo dài đoạn từ đường Nguyễn Tuấn Thiện đến đường quy hoạch Xô Viết Nghệ Tĩnh, thành phố Hà Tĩnh | UBND thành phố | 513.000.000 | 513.000.000 | **513.000.000** | 513.000.000 | | |
| | Nhà học 3 tầng (12 phòng), sân và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non I, phường Nam Hà | UBND thành phố | 2.000.000.000 | 3.091.000.000 | **3.091.000.000** | 3.091.000.000 | | |
| | Xây dựng nhà học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Bắc Hà | UBND thành phố | 500.000.000 | 1.292.000.000 | **1.292.157.000** | 1.292.157.000 | | |
| | Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Thạch Quý | UBND thành phố | 500.000.000 | 500.000.000 | **500.000.000** | 100.000.000 | 400.000.000 | |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư vị trí 2 (giai đoạn 2) phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh | UBND thành phố | 463.000.000 | 463.000.000 | **463.000.000** | 463.000.000 | | |
| | Lắp đặt các cụm đèn tín hiệu giao thông thành phố Hà Tĩnh (hai nút giao đường Ngô Đức Kế - đường Hà Tôn Mục và đường Nguyễn Công Trứ- đường Nguyễn Du) | UBND thành phố | 1.000.000.000 | 1.350.000.000 | **1.350.000.000** | 1.350.000.000 | | |
| | Lắp đặt các cụm đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh (2018-2019) (05 nút)-NSTP đối ứng dự án tỉnh phê duyệt | Công an thành phố | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | **2.000.000.000** | 2.000.000.000 | | |
| | Cải tạo, sửa chữa cổng, hàng rào, nhà trực bảo vệ | Công an thành phố | 364.000.000 | 364.000.000 | **363.909.000** | 363.909.000 | | |

| STT | Nội dung | Chủ đầu tư | Kế hoạch theo Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | Kế hoạch sau điều chỉnh theo Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | Cộng chi đầu tư phát triển | | | %TH/KH sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Cộng | Thực hiện chi trong năm 2021 | Đã chi CN sang năm 2022, giải ngân | |
| | Sữa chữa bảng led phục vụ công tác tuyên truyền trực quan tại đường Quang Trung (Cầu Hộ Độ, Xã Thạch Hạ) | Cty QLCT và ĐT Hà Tĩnh | 500.000.000 | 500.000.000 | **500.000.000** | 500.000.000 | | |
| | Sữa chữa bảng led phục vụ công tác tuyên truyền trực quan tại đường Trương Quốc Dung ( Cầu Đò Hà, Xã Thạch Hưng) | Cty QLCT và ĐT Hà Tĩnh | 300.000.000 | 300.000.000 | **300.000.000** | 300.000.000 | | |
| | Sữa chữa bảng led phục vụ công tác tuyên truyền trực quan, vị trí nút giao tại đường 26/3 và đường Hà Huy Tập | Cty QLCT và ĐT Hà Tĩnh | 200.000.000 | 200.000.000 | **200.000.000** | 200.000.000 | | |
| | Sữa chữa bảng led phục vụ công tác tuyên truyền trực quan tại đường Vũ Quang (Cầu vượt, phường Thạch Linh) | Cty QLCT và ĐT Hà Tĩnh | 300.000.000 | 300.000.000 | **300.000.000** | 300.000.000 | | |
| | Trang trí chào mừng đại hội Đảng các cấp. Hạng mục: Điện trang trí | Cty QLCT và ĐT Hà Tĩnh | 300.000.000 | 300.000.000 | **300.000.000** | 300.000.000 | | |
| | Trang trí chào mừng đại hội Đảng các cấp. Hạng mục: Trang trí bồn hoa, thảm hoa | Cty QLCT và ĐT Hà Tĩnh | 500.000.000 | 500.000.000 | **500.000.000** | 500.000.000 | | |
| | Kinh phí đầu tư công trình: Cải tạo, nâng cấp công viên Lý Tự Trọng thành phố Hà Tĩnh - Mã số DA: 7848606 | Ban quản lý dự án ĐTXD TP Hà Tĩnh | | 2.850.000.000 | **2.850.000.000** | 2.850.000.000 | | |
| | Trả nợ các công trình phát sinh khác | Các chủ đầu tư | 2.000.000.000 | 5.894.000.000 | **5.894.104.000** | 5.894.104.000 | | |
| **II** | **Công trình do phường, xã thực hiện:** | | **5.196.000.000** | **4.456.000.000** | **4.456.054.000** | **3.927.054.000** | **529.000.000** | **100%** |
| | Nhà hội trường- Trung tâm hành chính phường Thạch Quý | UBND phường Thạch Quý | 800.000.000 | 800.000.000 | **800.000.000** | 800.000.000 | | |
| | Nhà học 2 tầng trường THCS Thạch Linh | UBND phường Thạch Linh | 284.000.000 | 284.000.000 | **284.241.000** | 284.241.000 | | |
| | Xây dựng mương thoát bẩn khu vực hạ tầng nam trường cao đẳng y tế và lát vỉa hè đường vào Trụ sở công an phường Thạch Linh | UBND phường Thạch Linh | 200.000.000 | 200.000.000 | **200.000.000** | 200.000.000 | | |
| | Cải tạo nhà học 2 tầng 12 phòng, trường THCS Thạch Linh | UBND phường Thạch Linh | 200.000.000 | 200.000.000 | **200.000.000** | 200.000.000 | | |
| | Sửa chữa, cải tạo đường, mương thoát nước khu dân cư Đồng Nôi | UBND phường Tân Giang | 200.000.000 | - | - | - | | |
| | Nâng cấp tuyến đường Đội Cung | UBND phường Đại Nài | 400.000.000 | 400.000.000 | **400.000.000** | 400.000.000 | | |
| | Nhà hội trường Trung tâm hành chính phường Nguyễn Du | UBND phường Nguyễn Du | 600.000.000 | 60.000.000 | **59.813.000** | 59.813.000 | | |
| | Xây dựng nhà đa chức năng trường tiểu học Nguyễn Du | UBND phường Nguyễn Du | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| | Hỗ trợ xây dựng nhà học đa chức năng trường tiểu học Thạch Môn | Trường tiểu học Đồng Môn | 300.000.000 | 300.000.000 | **300.000.000** | - | 300.000.000 | |

| STT | Nội dung | Chủ đầu tư | Kế hoạch theo Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | Kế hoạch sau điều chỉnh theo Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | Cộng chi đầu tư phát triển | | | %TH/KH sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Cộng | Thực hiện chi trong năm 2021 | Đã chi CN sang năm 2022, giải ngân | |
| | Trụ sở làm việc UBND phường Hà Huy Tập | UBND phường Hà Huy Tập | 201.000.000 | 201.000.000 | **201.000.000** | 201.000.000 | | |
| | Nhà học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hà Huy Tập | UBND phường Hà Huy Tập | 486.000.000 | 486.000.000 | **486.000.000** | 486.000.000 | | |
| | Nhà hội trường và khuôn viên trụ sở UBND phường Hà Huy Tập | UBND phường Hà Huy Tập | 296.000.000 | 296.000.000 | **296.000.000** | 296.000.000 | | |
| | Nâng cấp đường Nguyễn Xí đoạn từ đường 1A đến trụ sở làm việc cũ | UBND phường Hà Huy Tập | 229.000.000 | 229.000.000 | **229.000.000** | - | 229.000.000 | |
| **B** | **Bố trí vốn các công trình chuyển tiếp** | | **98.900.000.000** | **110.018.000.000** | **110.018.646.000** | **88.232.646.000** | **21.786.000.000** | **100%** |
| **I** | **Công trình do thành phố thực hiện** | | **74.300.000.000** | **82.522.000.000** | **82.522.470.000** | **66.809.470.000** | **15.713.000.000** | **100%** |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khối phố Vĩnh Hòa, phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh | UBND thành phố | 10.000.000.000 | 11.400.000.000 | **11.400.000.000** | 11.400.000.000 | | |
| | Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh | UBND thành phố | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | **10.000.000.000** | 10.000.000.000 | | |
| | Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 7, phường Hà Huy Tập | UBND thành phố | 10.000.000.000 | 8.066.000.000 | **8.066.000.000** | 200.000.000 | 7.866.000.000 | |
| | Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 7, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh | UBND thành phố | 5.000.000.000 | 5.500.000.000 | **5.500.000.000** | 5.500.000.000 | | |
| | Đường nối từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền qua chợ đầu mối Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh | UBND thành phố | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | **5.000.000.000** | 2.480.000.000 | 2.520.000.000 | |
| | Nâng cấp tuyến đường Đặng Tất, thành phố Hà Tĩnh | UBND thành phố | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | **3.000.000.000** | - | 3.000.000.000 | |
| | Xây dựng hệ thống mương thoát nước hai bên đường Mai Thúc Loan (đoạn từ đường Đặng Tất đến đường Nguyễn Du) | UBND thành phố | 2.000.000.000 | 3.200.000.000 | **3.200.000.000** | 3.200.000.000 | | |
| | Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục trụ sở cơ quan HĐND-UBND thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA TP | 500.000.000 | 500.000.000 | **500.000.000** | - | 500.000.000 | |
| | Xây dựng nâng cấp đường Mai Thúc Loan đoạn qua xã Thạch Đồng (cũ) | Ban QLDA TP | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | **3.000.000.000** | 3.000.000.000 | | |
| | Đường giao thông nối từ đường Bùi Cầm Hổ đến đê Hữu Phủ, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh. | | | | **3.000.000.000** | | | |
| | | Ban QLDA TP | 1.500.000.000 | 3.000.000.000 | | 3.000.000.000 | | |
| | Cải tạo, sửa chữa đường Nguyễn Biên | Ban QLDA TP | 400.000.000 | 400.000.000 | **400.000.000** | 400.000.000 | | |
| | Đường giao thông nối 02 xã Thạch Đồng và Thạch Môn, thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA TP | 5.000.000.000 | 5.126.000.000 | **5.126.470.000** | 5.126.470.000 | | |
| | Nâng cấp tuyến đường Phú Hào, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA TP | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 700.000.000 | 300.000.000 | |
| | Nâng cấp đường giao thông ngõ 6, đường Đông Lộ, phường Thạch Linh | Ban QLDA TP | 1.000.000.000 | 2.500.000.000 | **2.500.000.000** | 2.500.000.000 | | |

| STT | Nội dung | Chủ đầu tư | Kế hoạch theo Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | Kế hoạch sau điều chỉnh theo Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | Cộng chi đầu tư phát triển | | | %TH/KH sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Cộng | Thực hiện chi trong năm 2021 | Đã chi CN sang năm 2022, giải ngân | |
| | Mương thoát nước đường Lê Quãng Chí đoạn từ đường Lê Duẫn đến kênh N1-9 | Ban QLDA TP | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | **1.500.000.000** | 1.243.000.000 | 257.000.000 | |
| | Mương thoát nước phía nam đường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA TP | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | **2.000.000.000** | 2.000.000.000 | | |
| | Mương tiêu úng vùng Bến Hói (giai đoạn 2) | Ban QLDA TP | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | **2.000.000.000** | 2.000.000.000 | | |
| | Hệ thống kênh tiêu nước vùng Ghè, xã Thạch Hạ, thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA TP | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| | Cải tạo trụ sở làm việc Chi cục thuế thành phố Hà Tĩnh (cũ) | Ban QLDA TP | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| | Nhà đa năng trường tiểu học Thạch Quý thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA TP | 1.500.000.000 | 2.430.000.000 | **2.430.000.000** | 2.430.000.000 | | |
| | Nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hà Huy Tập | Ban QLDA TP | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | **2.000.000.000** | 2.000.000.000 | | |
| | Nhà học 03 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Thạch Linh, phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA TP | 700.000.000 | 700.000.000 | **700.000.000** | 380.000.000 | 320.000.000 | |
| | Nhà học 3 tầng 6 phòng Trường Mầm non Đại Nài, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA TP | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 250.000.000 | 750.000.000 | |
| | Nhà học 03 tầng 21 phòng, sân và các hạng mục phụ trợ Trường trung học cơ sở Lê Bình | Ban QLDA TP | 3.000.000.000 | 6.000.000.000 | **6.000.000.000** | 6.000.000.000 | | |
| | Điện chiếu sáng đường Đồng Môn (đoạn từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền), đường Nguyễn Du kéo dài (từ Mai Thúc Loan đến Ngô Quyền), đường Nguyễn Hoành Từ | Ban QLDA TP | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng trên tuyến đường Nguyễn Trung Thiên | Ban QLDA TP | 200.000.000 | 200.000.000 | **200.000.000** | - | 200.000.000 | |
| II | **Công trình do phường, xã thực hiện** | | **24.600.000.000** | **27.496.000.000** | **27.496.176.000** | **21.423.176.000** | **6.073.000.000** | **100%** |
| | Mương tiêu thoát nước TDP Trung Quý, | | | | | | | |
| | Đông Quý từ cống Đồng Kên ra Kênh T8, phường Thạch Quý, thành phố Hà Tĩnh | UBND phường Thạch Quý | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | **1.500.000.000** | - | 1.500.000.000 | |
| | Hạ tầng KDC xen dắm tổ dân phố 10, phường Tân Giang | UBND phường Tân Giang | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| | Đường nối từ cầu Vồng đến đường Nguyễn Biên | UBND phường Tân Giang | 300.000.000 | 240.000.000 | **240.000.000** | 240.000.000 | | |
| | Nhà ăn bán trú trường Mầm Non Tân Giang | UBND phường Tân Giang | 300.000.000 | 300.000.000 | **300.000.000** | 300.000.000 | | |

| STT | Nội dung | Chủ đầu tư | Kế hoạch theo Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | Kế hoạch sau điều chỉnh theo Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | Cộng chi đầu tư phát triển | | | %TH/KH sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Cộng | Thực hiện chi trong năm 2021 | Đã chi CN sang năm 2022, giải ngân | |
| | Hạ tầng QH dân cư khối phố 1- phường Nam Hà | UBND phường Nam Hà | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| | Nhà đa chức năng trường tiểu học Nam Hà | UBND phường Nam Hà | 1.500.000.000 | 3.400.000.000 | **3.400.000.000** | 3.400.000.000 | | |
| | Nâng cấp sân thể thao và chỉnh trang khu vực trung tâm phường Nam Hà | UBND phường Nam Hà | 2.000.000.000 | 3.100.000.000 | **3.100.000.000** | 3.100.000.000 | | |
| | Hạ tầng khu dân cư TDP 6, phường Nguyễn Du | UBND phường Nguyễn Du | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 700.000.000 | 300.000.000 | |
| | Nâng cấp tuyến đường La Sơn Phu Tử (từ UBND phường Nguyễn Du đến Chi cục thuế thành phố) | UBND phường Nguyễn Du | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| | Nhà đa chức năng trường TH Văn Yên | UBND phường Văn Yên | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| | Đường giao thông nối từ đường Lê Thiệu Huy đến đường Nguyễn Huy Lung | UBND xã Thạch Trung | 500.000.000 | 500.000.000 | **500.000.000** | 500.000.000 | | |
| | Xây dựng sân vận động Tuy Hòa | UBND phường Thạch Linh | 500.000.000 | 500.000.000 | **500.000.000** | - | 500.000.000 | |
| | Mương thoát nước tổ dân phố Hòa Linh, phường Thạch Linh | UBND phường Thạch Linh | 500.000.000 | 500.000.000 | **500.000.000** | 500.000.000 | | |
| | Cải tạo hồ chứa nước Đập Nghem, xã Thạch Môn | UBND xã Thạch Môn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | **2.000.000.000** | - | 2.000.000.000 | |
| | Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường giao thông, mương thoát nước tổ dân phố 13, phường Bắc Hà | UBND phường Bắc Hà | 800.000.000 | 800.000.000 | **800.000.000** | 800.000.000 | | |
| | Nhà hiệu bộ Trường mầm non Bắc Hà | UBND phường Bắc Hà | 500.000.000 | 600.000.000 | **600.000.000** | 600.000.000 | | |
| | Đường giao thông hạ tầng khu dân cư xen dắm TDP 1- Phường Hà Huy Tập | UBND phường Hà Huy Tập | 200.000.000 | 200.000.000 | **200.000.000** | 200.000.000 | | |
| | Mương thoát nước đường Nguyễn Xí | UBND phường Hà Huy Tập | 500.000.000 | 356.000.000 | **355.831.000** | 355.831.000 | | |
| | Sân vận động phường Hà Huy Tập | UBND phường Hà Huy Tập | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | **2.500.345.000** | 1.227.345.000 | 1.273.000.000 | |
| | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông và vỉa hè đường Lê Duy Điếm, phường Đại Nài | UBND phường Đại Nài | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | **1.500.000.000** | 1.500.000.000 | | |
| | Cải tạo sân vận động Đại Nài | UBND phường Đại Nài | 200.000.000 | 200.000.000 | **200.000.000** | - | 200.000.000 | |
| | Mương tiêu thoát nước thôn Tiến Hưng ra cống K14, xã Thạch Hưng, thành phố Hà Tĩnh | UBND xã Thạch Hưng | 300.000.000 | 300.000.000 | **300.000.000** | - | 300.000.000 | |

| STT | Nội dung | Chủ đầu tư | Kế hoạch theo Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | Kế hoạch sau điều chỉnh theo Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | Cộng chi đầu tư phát triển | | | %TH/KH sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Cộng | Thực hiện chi trong năm 2021 | Đã chi CN sang năm 2022, giải ngân | |
| | Đường giao thông đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài đến đường Nguyễn Du kéo dài | UBND xã Thạch Hưng | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | **3.000.000.000** | 3.000.000.000 | | |
| | Mương tiêu úng, thoát lũ xã Thạch Bình giai đoạn 1 | UBND xã Thạch Bình | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| C | **Đầu tư công trình khởi công mới và chuẩn bị đầu tư:** | | **83.500.000.000** | **67.850.000.000** | **67.850.000.000** | **32.200.000.000** | **35.650.000.000** | **100%** |
| I | **Giao thông** | | **30.800.000.000** | **23.800.000.000** | **23.800.000.000** | **10.400.000.000** | **13.400.000.000** | **100%** |
| | Đường vào khu di tích Văn Miếu Hà Tĩnh, thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 3.000.000.000 | 500.000.000 | **500.000.000** | - | 500.000.000 | |
| | Đường Lê Ninh đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Vành đai Khu đô thị Bắc | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 6.000.000.000 | 4.000.000.000 | **4.000.000.000** | - | 4.000.000.000 | |
| | Nâng cấp, sửa chữa mương thoát nước tuyến đường Phan Đình Phùng, thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 5.000.000.000 | 3.000.000.000 | **3.000.000.000** | - | 3.000.000.000 | |
| | Đường giao thông từ Trường Mầm non Thạch Hưng đến đường Mai Thúc Loan | UBND xã Thạch Hưng | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | **3.000.000.000** | 1.000.000.000 | 2.000.000.000 | |
| | Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nguyễn Huy Tự (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Nguyễn Du), thành phố Hà Tĩnh | Ban Duy tu | 700.000.000 | 700.000.000 | **700.000.000** | - | 700.000.000 | |
| | Nâng cấp, sữa chữa tuyến đường Cao Thắng (đoạn từ Đặng Dung đến ngõ 03, đường Đồng Quế), thành phố Hà Tĩnh | Ban Duy tu | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | - | 1.000.000.000 | |
| | Nâng cấp đường Nguyễn Hoành Từ (đoạn cũ), phường Đại Nài | UBND phường Đại Nài | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| | Đường giao thông vùng Lò Gạch ra khu chăn nuôi tập trung xã Đồng Môn | UBND xã Đồng Môn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| | Nâng cấp tuyến đường Phú Hào, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 2) | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 3.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | - | 1.000.000.000 | |
| | Xây dựng đường giao thông đoạn từ Trụ sở UBND phường Hà Huy Tập đến ngõ 156, đường Phú Hào | UBND phường Hà Huy Tập | 500.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| | Thảm nhựa tuyến đường Lê Khôi và ngõ 127 đường 26/3 đến đường Phan Bội Châu, phường Văn Yên, thành phố Hà Tĩnh. | UBND phường Văn Yên | 1.200.000.000 | 2.200.000.000 | **2.200.000.000** | 2.200.000.000 | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa đoạn đường ngõ 192, đường Nguyễn Trung Thiên, thành phố Hà Tĩnh. | UBND phường Thạch Quý | 1.500.000.000 | 3.500.000.000 | **3.500.000.000** | 3.500.000.000 | | |

| STT | Nội dung | Chủ đầu tư | Kế hoạch theo Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | Kế hoạch sau điều chỉnh theo Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | Cộng chi đầu tư phát triển | | | %TH/KH sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Cộng | Thực hiện chi trong năm 2021 | Đã chi CN sang năm 2022, giải ngân | |
| | Xây dựng đường giao thông đoạn từ trường THCS Hưng Đồng đến đường vào xóm Tiến Hưng, xã Thạch Hưng, thành phố Hà Tĩnh. | UBND xã Thạch Hưng | 2.500.000.000 | 500.000.000 | **500.000.000** | - | 500.000.000 | |
| | Xây dựng Cầu Miệu kết hợp tuyến đường liên tổ dân phố Nhật Tân và Tân Tiến, phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh. | UBND phường Thạch Linh | 700.000.000 | 700.000.000 | **700.000.000** | 700.000.000 | | |
| | Xây dựng đường giao thông thuộc Hạ tầng khu dân cư khối phố 1, phường Nam Hà | UBND phường Nam Hà | 700.000.000 | 700.000.000 | **700.000.000** | - | 700.000.000 | |
| II | **Thoát nước và thủy lợi** | | **10.800.000.000** | **12.000.000.000** | **12.000.000.000** | **8.700.000.000** | **3.300.000.000** | **100%** |
| | Mương thoát nước dọc đường Hải Thượng Lãn Ông (đoạn từ đường Lê Ninh đến Hào Thành) | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | **3.000.000.000** | 3.000.000.000 | | |
| | Mương thoát nước từ nhà văn hoá tổ dân phố 4 đến đường Lê Duẩn, thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | **1.500.000.000** | - | 1.500.000.000 | |
| | Mương thoát nước dọc đường Nguyễn Du (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ qua đường Nguyễn Trung Thiên) | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | **2.500.000.000** | 2.500.000.000 | | |
| | Cải thiện năng lực thoát nước của các hố ga, hố thu trên địa thành phố | Cty QLCT và ĐT Hà Tĩnh | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | - | 1.000.000.000 | |
| | Xây dựng hệ thống mương thoát nước hai bên đường Lê Hồng Phong, phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 2.000.000.000 | 3.200.000.000 | **3.200.000.000** | 3.200.000.000 | | |
| | Mương tiêu thoát nước ngõ 8, đường Nam Ngạn, phường Tân Giang | UBND phường Tân Giang | 800.000.000 | 800.000.000 | **800.000.000** | - | 800.000.000 | |
| III | **Trụ sở** | | **6.600.000.000** | **1.600.000.000** | **1.600.000.000** | **700.000.000** | **900.000.000** | |
| | Trụ sở làm việc Đảng ủy-HĐND-UBND phường Văn Yên (giai đoạn 1) | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 3.000.000.000 | - | - | - | | |
| | Trung tâm hành chính xã Thạch Trung. | UBND xã Thạch Trung | 2.000.000.000 | - | - | - | | |
| | Cải tạo, sửa chữa trụ sở phường Thạch Quý | UBND phường Thạch Quý | 700.000.000 | 700.000.000 | **700.000.000** | 700.000.000 | | |
| | Cải tạo, sửa chữa Hội trường phường Đại Nài | UBND phường Đại Nài | 900.000.000 | 900.000.000 | **900.000.000** | - | 900.000.000 | |
| IV | **Công trình văn hóa** | | **3.500.000.000** | **3.200.000.000** | **3.200.000.000** | **2.200.000.000** | **1.000.000.000** | **100%** |
| | Cụm biểu tượng văn hóa thành phố tại vòng xuyến quốc lộ 1A | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 1.500.000.000 | - | - | - | | |
| | Nâng cấp sân thể thao phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh. | UBND phường Trần Phú | 1.000.000.000 | 2.200.000.000 | **2.200.000.000** | 2.200.000.000 | | |
| | Nâng cấp sân thể thao phường Văn Yên, thành phố Hà Tĩnh | UBND phường Văn Yên | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | - | 1.000.000.000 | |

| STT | Nội dung | Chủ đầu tư | Kế hoạch theo Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | Kế hoạch sau điều chỉnh theo Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | Cộng chi đầu tư phát triển | | | %TH/KH sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Cộng | Thực hiện chi trong năm 2021 | Đã chi CN sang năm 2022, giải ngân | |
| **V** | **Giáo dục** | | **26.200.000.000** | **22.650.000.000** | **22.650.000.000** | **7.550.000.000** | **15.100.000.000** | **100%** |
| | Xây dựng Trường Tiểu học Tân Giang, thành phố Hà Tĩnh | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 8.000.000.000 | 5.000.000.000 | **5.000.000.000** | - | 5.000.000.000 | |
| | Nhà hiệu bộ trường Mầm non Thạch Quý, phường Thạch Quý | UBND phường Thạch Quý | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | **2.000.000.000** | - | 2.000.000.000 | |
| | Mở rộng khuôn viên và xây dựng nhà đa chức năng Trường THCS Thạch Linh | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | **2.000.000.000** | - | 2.000.000.000 | |
| | Nhà học 3 tầng 18 phòng trường THCS Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du. | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 5.000.000.000 | 5.450.000.000 | **5.450.000.000** | 5.450.000.000 | | |
| | Xây dãy nhà 3 tầng, 15 phòng Trường THCS Lê Văn Thiêm | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 3.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | - | 1.000.000.000 | |
| | Dãy nhà học 2 tầng, 6 phòng Trường Tiểu học Đồng Môn cơ sở 1 | UBND xã Đồng Môn | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | **1.500.000.000** | - | 1.500.000.000 | |
| | Nhà hiệu bộ trường trung học cơ sở Hưng Đồng, xã Thạch Hưng | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | **2.000.000.000** | - | 2.000.000.000 | |
| | Sửa chữa, cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng, Trường Tiểu học Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh | UBND phường Nguyễn Du | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | - | 1.000.000.000 | |
| | Nâng cấp, cải tạo 02 nhà học 02 tầng trường trường THCS Quang Trung | UBND xã Thạch Hạ | 700.000.000 | 1.700.000.000 | **1.700.000.000** | 1.700.000.000 | | |
| | Nhà học 3 tầng, 12 phòng Trường THCS Nam Hà | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 500.000.000 | 500.000.000 | **500.000.000** | - | 500.000.000 | |
| | Xây dựng dãy nhà học 3 tầng 18 phòng Trường Tiểu học Thạch Quý | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 500.000.000 | 500.000.000 | **500.000.000** | 400.000.000 | 100.000.000 | |
| **VI** | **Công trình khác** | | **5.600.000.000** | **4.600.000.000** | **4.600.000.000** | **2.650.000.000** | **1.950.000.000** | **100%** |
| | Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tại tuyến đường Lê Duy Điếm, phường Đại Nài | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 700.000.000 | 700.000.000 | **700.000.000** | 450.000.000 | 250.000.000 | |
| | Lắp đặt các cụm đèn tín hiệu giao thông thành phố Hà Tĩnh (03 nút: Đường Hà Huy Tập giao đường Đặng Văn Bá; Đường Hà Hoàng giao đường Nguyễn Huy Lung; Đường Ngô Đức Kế giao đường Đồng Quế) | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 2.000.000.000 | 2.200.000.000 | **2.200.000.000** | 2.200.000.000 | | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng đường vào trung tâm các xã Thạch Trung, Thạch Hạ | Ban QLDA ĐTXD thành phố | 700.000.000 | 700.000.000 | **700.000.000** | - | 700.000.000 | |
| | Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch, hạ tầng đô thị, tài nguyên môi trường, giáo dục và y tế hướng đến thành phố thông minh | Văn phòng HĐND-UBND | 700.000.000 | - | - | - | | |
| | Xây dựng Bãi xử lý rác thải sinh hoạt, nâng cấp mở rộng đường vào bãi xử lý rác và công trình trên tuyến, xã Đồng Môn, thành phố Hà Tĩnh | UBND xã Đồng Môn | 1.500.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | - | 1.000.000.000 | |

| STT | Nội dung | Chủ đầu tư | Kế hoạch theo Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | Kế hoạch sau điều chỉnh theo Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | Cộng chi đầu tư phát triển | | | %TH/KH sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Cộng | Thực hiện chi trong năm 2021 | Đã chi CN sang năm 2022, giải ngân | |
| **D** | **HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC:** | | **104.668.000.000** | **101.055.000.000** | **101.054.433.599** | **86.010.841.599** | **15.043.592.000** | **100%** |
| | Bố trí kinh phí thực hiện công tác GPMB | | 23.368.000.000 | 20.079.000.000 | **20.078.647.699** | 20.078.647.699 | | |
| | Kinh phí thực hiện cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng, thực hiện chương trình mục tiêu, các cơ chế chính sách năm 2020 trở về trước | UBND các phường xã | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | **5.000.186.000** | 3.434.186.000 | 1.566.000.000 | |
| | Thanh toán Dự án đường bao phía Tây thành phố (Simco Sông Đà) | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | **10.000.000.000** | - | 10.000.000.000 | |
| | Hỗ trợ kinh phí thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả hỗ trợ các mô hình thí điểm: Nuôi ong, trồng sen, nuôi hàu...), TMDV-TTCN | UBND thành phố | 3.500.000.000 | 2.744.000.000 | **2.744.431.900** | 2.744.431.900 | | |
| | Hỗ trợ KP thực hiện các Đề án, Nghị quyết, Kế hoạch của thành phố | UBND thành phố | 1.000.000.000 | 249.000.000 | **248.600.000** | 248.600.000 | | |
| | Hỗ trợ kinh phí bổ sung nguồn quỹ Ngân hàng CSXH | UBND thành phố | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | **1.000.000.000** | 1.000.000.000 | | |
| | Hỗ trợ Quỹ phát triển hội nông dân thành phố | UBND thành phố | 500.000.000 | 500.000.000 | **500.000.000** | 500.000.000 | | |
| | Thoái thu tiền sử dụng đất thu ngân sách năm trước | UBND thành phố | 2.000.000.000 | - | - | - | | |
| | Chỉnh lý tài liệu | UBND thành phố | 500.000.000 | - | - | - | | |
| | Kinh phí phục vụ công tác xác định giá đất cụ thể; tổ chức đấu giá QSD đất; cắm mốc quy hoạch | UBND thành phố | 1.500.000.000 | 3.283.000.000 | **3.283.000.000** | 2.443.408.000 | 839.592.000 | |
| | Công tác lập quy hoạch | UBND thành phố | 800.000.000 | 800.000.000 | **800.000.000** | 800.000.000 | | |
| | Tu bổ một số di tích lịch sử | UBND thành phố | 1.500.000.000 | - | - | - | | |
| | Trồng cây xanh | UBND thành phố | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | **3.000.000.000** | 3.000.000.000 | | |
| | Kinh phí thực hiện công tác vận chuyển, xử lý rác thải và khối lượng dịch vụ công ích đô thị | UBND thành phố | 30.000.000.000 | 33.400.000.000 | **33.400.000.000** | 33.400.000.000 | | |
| | Hỗ trợ đầu tư xây dựng NTM từ tiền sử dụng đất theo NQ 122/2018/NQ-HĐND | UBND thành phố | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | **4.000.000.000** | 4.000.000.000 | | |
| | Kinh phí thực hiện cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng, thực hiện chương trình mục tiêu năm 2021; đối ứng cơ chế chính sách của tỉnh (cơ chế xi măng và các chính sách xây dựng NTM, PTSX) | UBND thành phố | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | **11.999.568.000** | 9.361.568.000 | 2.638.000.000 | |
| | Hỗ trợ vốn xây dựng NTM cho các xã | UBND thành phố | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | **5.000.000.000** | 5.000.000.000 | | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**